



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

TÀI LIỆU
ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1155/QĐ-BKHHCN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020.....	3
PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020.....	6
PHẦN III. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020.....	16
PHẦN IV. HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020.....	20
PHỤ LỤC I. THÔNG TƯ SỐ 04/2018/TT-BKHHCN CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC QUY ĐỊNH CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA.....	27
PHỤ LỤC II. BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	34
PHỤ LỤC III. BẢNG PHÂN LOẠI MỤC TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	47
PHỤ LỤC VI. BẢNG PHÂN LOẠI DẠNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	53

**PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1155/QĐ-BKH-CN CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC ĐIỀU TRA HỘI
NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định Nghị định 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 30/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư 04/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020, thuộc Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia; thời gian từ ngày 01/7/2020 đến ngày 31/7/2020 theo Phương án được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án được phê duyệt. Kinh phí thực hiện Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020 được lấy từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ năm 2020 đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê;
- Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tổ chức KH&CN;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Lưu VT, TTKHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Lê Xuân Định

**PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

PHƯƠNG ÁN

Điều tra Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020

(Ban hành theo Quyết định số 1155/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020)

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN của các tổ chức nghiên cứu và phát triển; cơ sở giáo dục đại học; các tổ chức dịch vụ KH&CN; các cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp về KH&CN; các doanh nghiệp; các tổ chức khác có hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN nhằm mục đích thu thập thông tin về hội nhập quốc tế phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách chiến lược khoa học và công nghệ.

Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN đề:

- Thu thập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;
- Xác định năng lực của cộng đồng khoa học và công nghệ Việt Nam tham gia các hoạt động KH&CN quốc tế;
- Xác định mức độ tác động của KH&CN quốc tế đối với Việt Nam;
- Thu thập thông tin phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ.

2. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA

2.1. Đối tượng và đơn vị điều tra

Đối tượng điều tra, đồng thời là đơn vị điều tra của cuộc Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN gồm:

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ gồm:
 - Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (viện hàn lâm, viện/trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác);
 - Cơ sở giáo dục đại học (đại học, trường đại học, học viện (các viện, trung tâm nghiên cứu thuộc trường được coi như đơn vị trường đại học), trường cao đẳng;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ (các trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm,... về: Thông tin, thư viện; bảo tàng KH&CN; dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN; điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên; thống kê, điều tra xã hội; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; tư vấn về KH&CN; sở hữu trí tuệ; chuyển giao công nghệ;...).

2. Các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp khác có hoạt động KH&CN;

3. Các Hội có hoạt động KH&CN;

4. Các doanh nghiệp có hoạt động KH&CN;

5. Các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng không thuộc đối tượng của cuộc điều tra này.

2.2. Phạm vi điều tra

- Tất cả các đơn vị thuộc đối tượng trên ở phạm vi cả nước.

- Phạm vi lĩnh vực: Tất cả các lĩnh vực theo Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

+ Khoa học tự nhiên;

+ Khoa học kỹ thuật và công nghệ;

+ Khoa học y, dược;

+ Khoa học nông nghiệp;

+ Khoa học xã hội;

+ Khoa học nhân văn.

3. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRA

3.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

a) Thời điểm bắt đầu điều tra là ngày 01/7/2020. Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế có tại 31/12/2019.

b) Thời kỳ điều tra: Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019.

3.2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin là 31 ngày kể từ ngày 01/7/2020 đến 31/7/2020.

4. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

4.1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra tập trung vào năng lực và hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế của các tổ chức KH&CN phục vụ các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KH&CN ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-

BKHCN ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ, gồm:

- Chỉ tiêu 0501: Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0503: Số đoàn ra về khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0504: Số đoàn vào về khoa học và công nghệ;
- Chỉ tiêu 0505: Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam.

a. Nhóm thông tin chung về đơn vị bao gồm

- Tên đơn vị;
- Tên giao dịch viết tắt;
- Địa chỉ;

b. Nhóm thông tin về nhân lực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế về KH&CN

- Số cán bộ được đào tạo tại nước ngoài chia theo trình độ;
- Số người có trình độ ngoại ngữ B2 hoặc tương đương trở lên chia theo trình độ.

c. Nhóm thông tin về kinh phí cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN

Kinh phí cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN chia theo nguồn cấp kinh phí bao gồm:

- Kinh phí các dự án hợp tác quốc tế (Song phương, đa phương, nghị định thư);
- Kinh phí cho các đoàn ra nước ngoài công tác về KH&CN;
- Kinh phí đón các đoàn vào làm việc về KH&CN;
- Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế về KH&CN;
- Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế mà đơn vị là thành viên.

d. Nhóm thông tin về hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN

- Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN;
- Số đoàn ra/đoàn vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN;
- Số lượt người tham gia các tổ chức quốc tế, dự án quốc tế về KH&CN;
- Số thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế;
- Số đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế quốc tế được cấp;
- Số công nghệ được chuyển giao từ các đối tác nước ngoài;
- Số báo cáo khoa học đóng góp trong các hội thảo quốc tế...

e. Nhóm thông tin về cơ sở hạ tầng và thông tin KH&CN

- Số đầu tạp chí chuyên ngành tiếng nước ngoài;
- Số đầu sách tham khảo tiếng nước ngoài;
- Các kênh tìm kiếm và kết nối chính với các đối tác nước ngoài;

f. Hiệu quả hội nhập quốc tế về KH&CN theo mức độ tác động đối với:

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, nguồn lực thông tin KH&CN;

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của đơn vị;
- Đào tạo cán bộ;
- Đóng góp vào phát triển kinh tế, xã hội...

g. Nhóm thông tin về đánh giá điều kiện hội nhập quốc tế về KH&CN

Mức độ thuận lợi của chính sách hội nhập quốc tế.

4.2. Phiếu điều tra

Điều tra hội nhập quốc tế về KH&CN 2020 sử dụng 01 loại phiếu: Phiếu 01/ĐTHNQT-KHCN/2020 (Phụ lục kèm theo) - Phiếu thu thập thông tin Hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ năm 2020.

5. PHÂN LOẠI, DANH MỤC ÁP DỤNG CHO CUỘC ĐIỀU TRA

a) Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN, Bảng phân loại mục tiêu kinh tế - xã hội của hoạt động khoa học và công nghệ, Bảng phân loại dạng hoạt động khoa học và công nghệ, ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐBKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra.

6. LOẠI ĐIỀU TRA, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

6.1. Loại điều tra

Là cuộc điều tra toàn bộ các tổ chức có hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN trên phạm vi cả nước.

6.2. Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin theo hai phương pháp: gián tiếp và trực tiếp để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra.

Phương pháp trực tiếp: Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra gặp cán bộ được phân công của các đơn vị giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với cán bộ của đơn vị thu thập, tính toán số liệu để ghi vào phiếu điều tra. Phương pháp này được áp dụng với đa số đơn vị điều tra.

Phương pháp gián tiếp: Tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung cách ghi phiếu và yêu cầu đơn vị điều tra gửi phiếu điều tra về cơ quan điều tra theo đúng nội dung và thời gian quy định của Phương án điều tra. Phương pháp này áp dụng khi điều tra viên khó tiếp cận với đơn vị điều tra.

Để thực hiện thuận lợi điều tra trực tiếp điều tra viên cần tuyển chọn là cán bộ điều tra có kinh nghiệm trong lĩnh vực điều tra thống kê.

7. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

7.1. Phương pháp xử lý thông tin

Mã số của các đơn vị được ghi thủ công theo khu vực thực hiện hoạt động.

Phương pháp nhập tin: Cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung bằng máy tính, nhập tin bằng bàn phím trên phần mềm do Cục Thông tin KH&CN quốc gia phát triển.

Quy trình và cách thức tổng hợp dữ liệu: Các Vụ KH&CN, Vụ Tổ chức cán bộ (đại diện cho các Bộ, ngành), các Sở KH&CN (đại diện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có trách nhiệm thu thập phiếu điều tra trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của mình, kiểm tra, đối chiếu số liệu trước khi nộp về cho Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia.

Tổ công tác giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020.

Dữ liệu sẽ được tổng hợp tự động theo các biểu đầu ra bằng phần mềm.

7.2 Biểu đầu ra

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong phần phụ lục.

8. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH

8.1. Thời gian thực hiện các công việc chuẩn bị và tiến hành điều tra

Tháng 4-6/2020: Chuẩn bị và in phương án, phiếu điều tra.

Tháng 4-6/2020: Lập danh sách đơn vị điều tra.

Tháng 6/2020: Tổ chức quán triệt, tập huấn điều tra cho các đầu mối và điều tra viên tại 2 miền Bắc và Nam.

Tháng 5-6/2020: Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;

Tháng 7/2020: Điều tra, thu thập thông tin.

Tháng 8-12/2020: Nhập tin, xử lý, tổng hợp, biên soạn và phân tích kết quả điều tra bao gồm:

- Kiểm tra, làm sạch phiếu;
- Xây dựng hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra;
- Xây dựng chương trình nhập tin, xử lý và tổng hợp phiếu điều tra;
- Nhập tin phiếu điều tra;
- Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra, biên soạn số liệu kết quả điều tra;
- Viết báo cáo tổng hợp, phân tích;
- In ấn số liệu kết quả điều tra, các báo cáo tổng hợp, phân tích.

8.2. Xác định số lượng, lập danh sách các đơn vị điều tra

Trên cơ sở đối tượng điều tra được xác định, tiến hành lập danh sách đơn vị điều tra.

Đối với các tổ chức có hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ gửi công văn đến các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội yêu cầu lập danh sách các tổ chức này. Trên cơ sở đó sẽ lập bảng danh sách đơn vị điều tra cho từng bộ/ngành, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhằm vừa bảo đảm cho việc điều tra thu thập thông tin đúng đối tượng, không bỏ sót, trùng lặp, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuẩn bị và tổ chức điều hành.

8.3. Cập nhật danh sách các đơn vị điều tra

Trong tháng 5-6/2020 và trong quá trình điều tra, Cục Thông tin KH&CN quốc gia phối hợp với các cơ quan liên quan, các bộ, ngành, các Sở KH&CN tổ chức rà soát, cập nhật theo địa bàn và danh sách các đơn vị điều tra. Trong khi rà soát, cập nhật cần đặc biệt chú ý đến những đơn vị mới được chia tách, sáp nhập, được chuyển đổi, thành lập mới sau thời điểm lập bảng kê.

8.4. Tập huấn cán bộ chỉ đạo và điều tra viên

Lớp tập huấn cho điều tra viên của các Bộ/ngành, tỉnh/thành phố được tổ chức ở 2 miền Bắc và Nam. Thời gian mỗi lớp là 02 ngày.

8.5. Hoạt động tuyên truyền

a) Hoạt động tuyên truyền cần tập trung làm rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung chính và kế hoạch thực hiện Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 đến các cấp, các ngành và cộng đồng khoa học.

Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 huy động tối đa các hình thức tuyên truyền như: Các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo điện tử, bản tin, website) thực hiện tuyên truyền sâu rộng để các đơn vị thuộc đối tượng điều tra tích cực hưởng ứng cuộc Điều tra.

b) Cục Thông tin KH&CN quốc gia chuẩn bị điều kiện vật chất cần thiết (làm website về các nội dung cơ bản cuộc Điều tra, trong đó có mục hỏi/đáp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thực hiện thu thập thông tin, cách trả lời phiếu điều tra) cung cấp cho Tổ công tác để tuyên truyền, phổ biến về cuộc Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020.

8.6. Triển khai thu thập số liệu

Thu thập số liệu được bắt đầu vào ngày 01/7/2020.

Cần thông báo trước cho các đơn vị được điều tra và các đối tượng điều tra viên cần gặp về ngày, giờ điều tra viên đến điều tra.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chưa rõ, điều tra viên cần gợi ý để đơn vị kiểm tra và cung cấp hoặc giải thích để hoàn thiện phiếu điều tra. Điều tra viên chỉ ghi vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra; tuyệt đối không được tự ý ghi chép vào phiếu những thông tin giả tạo, sai sự thật dưới mọi hình thức.

8.7. Xử lý tổng hợp và công bố kết quả điều tra

Tổ công tác giao cho Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức, chỉ đạo và triển khai công tác xử lý toàn bộ số liệu Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020. Dữ liệu sẽ được xử lý và tổng hợp theo các biểu mẫu ra bằng phần mềm.

Thông tin về kết quả Điều tra do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố theo qui định của pháp luật.

Kết quả chính thức công bố cuối năm 2020.

9. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO VÀ THỰC HIỆN

9.1 Thành lập Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 của Bộ KH&CN

Thành lập Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 do một Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là Tổ trưởng, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia làm Tổ phó, các thành viên là Lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Vụ KH&CN các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ Phát triển KH&CN địa

phương, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Công nghệ cao, Cục công tác phía Nam, Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (Tổng cục Thống kê).

Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án, chỉ đạo triển khai thực hiện cuộc điều tra.

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 theo đúng kế hoạch, nội dung và phương án quy định. Địa chỉ liên lạc:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà nội

Tel: 024-38256143, Fax: 024-39349127

Email: thongke@vista.gov.vn

9.2. Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, Tổ công tác có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giám sát, kiểm tra kết hợp thanh tra thường xuyên hoặc đột xuất trong suốt thời gian từ khâu lập bảng kê, tập huấn đến thu thập, tổng hợp nhanh số liệu điều tra tại các địa bàn.

Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra gồm: Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập bảng kê các đơn vị điều tra, tham gia các lớp tập huấn, số lượng và chất lượng phiếu, cách hỏi và ghi phiếu của từng điều tra viên, tính logic giữa các cột, dòng, các chỉ tiêu, quan hệ giữa các biểu, kiểm tra số học, đơn vị tính, đánh mã, các thủ tục hành chính, kiểm tra thực địa tại địa bàn,...

Hình thức giám sát, kiểm tra, thanh tra: Kiểm tra chéo, cấp trên giám sát, kiểm tra, thanh tra cấp dưới, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất, kiểm tra trọng điểm, tổng kiểm tra trước khi nghiệm thu. Tổ công tác kiểm tra điển hình việc tổ chức và thực hiện điều tra tại các ngành, địa phương để phát hiện và giải quyết tại chỗ, kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình điều tra.

Nhằm bảo đảm chất lượng của thông tin thu thập tại địa bàn trước khi nghiệm thu, bàn giao, điều tra viên phải đặc biệt lưu ý đến trách nhiệm kiểm tra tất cả các phiếu điều tra cả về nội dung, phương pháp tính, tính logic, kiểm tra số học, các quy định hành chính bắt buộc (chữ ký, dấu).

9.3. Tổ chức nghiệm thu phiếu ở các cấp

Nghiệm thu giữa Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia và các bộ, ngành, địa phương: Tổ công tác, Cục Thông tin KH&CN quốc gia trực tiếp nghiệm thu phiếu điều tra của các bộ, ngành, các địa phương. Thời gian nghiệm thu từ

ngày 01 đến 31 tháng 8 năm 2020, ở mỗi bộ, ngành, địa phương từ 1 - 2 ngày tùy theo số lượng đơn vị điều tra và chất lượng phiếu điều tra ở bộ, ngành, địa phương và cơ sở.

Nội dung nghiệm thu bao gồm: số lượng phiếu đã điều tra theo từng loại phiếu, chất lượng số liệu và chất lượng phiếu. Các thành phần tham gia nghiệm thu ký vào biên bản nghiệm thu và chịu trách nhiệm về kết quả đã nghiệm thu.

10. KINH PHÍ

Kinh phí triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 từ nguồn ngân sách Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Cục Thông tin KH&CN quốc gia.

Chế độ chi triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020 được thực hiện theo Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia

Chi cho tập huấn, công tác phí, hội nghị hội thảo thực hiện theo các chế độ hiện hành của Nhà nước.

Tổ công tác triển khai Điều tra Hội nhập quốc tế về KH&CN năm 2020, Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

**PHẦN III. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA HỘI
NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

PHẦN III: KẾT QUẢ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN
(Số liệu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

A- HOẠT ĐỘNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
1.	Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN của đơn vị	<i>Nhiệm vụ</i>	
	- Trong đó: Số nhiệm vụ do đơn vị chủ trì thực hiện	<i>Nhiệm vụ</i>	
2.	Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN	<i>Đoàn</i>	
3.	Số đoàn nước ngoài do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam	<i>Đoàn</i>	
4.	Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động KH&CN tại đơn vị	<i>Người</i>	
5.	Số người là diễn giả trong các hội thảo quốc tế	<i>Người</i>	
6.	Số người của đơn vị tham gia các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN	<i>Người</i>	
7.	Số tổ chức quốc tế/điều ước quốc tế về KH&CN mà đơn vị là thành viên	<i>Tổ chức</i>	
8.	Số hội thảo/hội nghị quy mô quốc tế mà đơn vị đăng cai tổ chức trong năm	<i>Hội thảo/hội nghị</i>	
9.	Số lượt người tham dự các khóa đào tạo và bồi dưỡng về KH&CN của nước ngoài và các tổ chức quốc tế	<i>Lượt người</i>	
10.	Số lượt người tham gia các dự án quốc tế	<i>Lượt người</i>	
11.	Số thạc sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế	<i>Người</i>	
12.	Số tiến sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế	<i>Người</i>	
13.	Số đơn đăng ký sáng chế quốc tế của đơn vị	<i>Đơn</i>	
14.	Số văn bằng bảo hộ sáng chế quốc tế được cấp	<i>Văn bằng</i>	
15.	Số báo cáo khoa học đóng góp trong các hội thảo quốc tế	<i>Báo cáo</i>	
16.	Số tổ chức nghiên cứu nước ngoài có hợp tác thường xuyên với đơn vị	<i>Tổ chức</i>	
17.	Số công nghệ nhận chuyển giao từ các đối tác nước ngoài	<i>Công nghệ</i>	
18.	Số công nghệ được chuyển giao ra nước ngoài	<i>Công nghệ</i>	
19.	Số hội chợ, triển lãm KH&CN quốc tế mà đơn vị tham gia	<i>Hội chợ/triển lãm</i>	
20.	Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN đã được ký kết	<i>Điều ước, thỏa thuận</i>	

B- CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. Cơ sở hạ tầng

Trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu (có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên) được đầu tư trong 3 năm gần đây

1. Có 2. Không

2. Thông tin KH&CN

2.1. Số đầu tạp chí chuyên ngành tiếng nước ngoài: (tạp chí)

2.2. Số đầu sách tham khảo tiếng nước ngoài: (sách)

2.3. Đơn vị có đặt mua cơ sở dữ liệu không? 1. Có 2. Không

Nếu có, xin hãy chọn cơ sở dữ liệu đơn vị đã đặt mua:

- ScienceDirect Spinger link Taylor & Francis Cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác

2.4. Các kênh tìm kiếm và kết nối với các đối tác nước ngoài (có thể chọn nhiều mục)

- a. Tự liên hệ b. CQ chủ quản c. Bộ KH&CN d. Đại diện của Bộ KH&CN ở nước ngoài
 e. Cơ quan dịch vụ tư vấn f. Cơ quan ngoại giao g. Khác

2.5. Đơn vị có website riêng không?

1. Có 2. Không

Nếu có, website này có trang tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác không?

1. Có 2. Không

2.6. Đơn vị có sử dụng tư vấn của các chuyên gia nước ngoài trong hoạt động khoa học và công nghệ không?

1. Có 2. Không

2.7. Đơn vị có xuất bản định kỳ tạp chí chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài không?

1. Có 2. Không

Nếu có, xin cho biết tên tạp chí:

C- HIỆU QUẢ CỦA HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN

Nội dung	Tác động của hội nhập quốc tế		
	Ít	Trung bình	Nhiều
1. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, nguồn lực thông tin KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Nâng cao năng lực nghiên cứu của đơn vị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Đào tạo cán bộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Bổ sung nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Tăng cường công bố quốc tế của đơn vị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Nâng cao vị thế của đơn vị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Đóng góp của đơn vị vào phát triển kinh tế, xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN CỦA ĐƠN VỊ

1. Đơn vị có phòng, ban chuyên trách về hợp tác quốc tế hay không?

1. Có 2. Không

2. Xin cho biết nhận xét của đơn vị chính sách hội nhập quốc tế về KH&CN hiện nay (ví dụ mời cộng tác viên khoa học nước ngoài, tham gia các tổ chức quốc tế về KH&CN, như hành lang pháp lý, xuất nhập cảnh, v.v...)

1. Thuận lợi 2. Không thuận lợi

Nếu “Không thuận lợi” xin cho biết lý do:

3. Xin cho biết việc tiếp cận và tham gia các chương trình, đề án hội nhập quốc tế về KH&CN

1. Thuận lợi 2. Không thuận lợi

Nếu “Không thuận lợi” xin cho biết lý do:

Người trả lời phiếu:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Thông tin liên hệ:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tel. (024) 38256143; Fax: (024) 39349127;

Email: thongke@vista.gov.vn

Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị!

**PHẦN IV. HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU ĐIỀU TRA HỘI NHẬP
QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020**

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

HƯỚNG DẪN ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ NĂM 2020

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

1. Tên đơn vị

Ghi tên đầy đủ của đơn vị như trong Quyết định thành lập hoặc trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN. Không viết tắt các từ trong tên trừ khi đó là những từ viết tắt có trong tên của đơn vị.

Viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên và của từ đầu tiên của từng cụm từ.

Ví dụ:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Viện Công nghệ Thông tin

Nếu tên đơn vị có chứa thành phần là tên riêng của người hoặc địa danh, viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của tên riêng của người và địa danh. Ví dụ:

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Ghi tên viết tắt thường được sử dụng trong giao dịch. Nếu tên giao dịch được viết bằng các chữ cái đầu của các từ của tên thì viết các chữ cái bằng chữ in hoa và không để khoảng trống ở giữa chúng. Ví dụ:

NASATI IOIT

Không dùng dấu chấm để phân cách các chữ cái viết tắt (N.A.S.A.T.I, I.O.I.T).

3. Địa chỉ

Ghi tách thành hai phần:

- Số nhà, đường phố, phường, quận/huyện hoặc thôn, xã, huyện;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ví dụ:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm

Tỉnh/Tp: Hà Nội

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, không ghi thêm chữ tỉnh hoặc tp. (hoặc thành phố) trừ trường hợp thành phố Hồ Chí Minh, ví dụ:

Hà Nội; Thái Bình Đà Nẵng Tp. Hồ Chí Minh

Ví dụ: Trung tâm Thông tin KH&CN Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 79 Trương Định, Quận 1 Tỉnh/Tp: Tp. Hồ Chí Minh (Không ghi: Hồ Chí Minh)

PHẦN II. NĂNG LỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA CÁC TỔ CHỨC KH&CN

1. Nhân lực (số liệu tại thời điểm 31/12/2019)

Tổng số nhân lực của đơn vị: là tổng số người mà đơn vị báo cáo quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động trong biên chế đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng. Ghi rõ số người được đào tại nước ngoài và số người có trình độ ngoại ngữ B2 hoặc tương đương trở lên.

Trong đó ghi cụ thể số Tiến sĩ; Thạc sĩ; Đại học, cao đẳng. Các mục này cũng ghi rõ số người được đào tại nước ngoài và số người có trình độ ngoại ngữ B2 hoặc tương đương trở lên.

2. Kinh phí (trong năm 2019)

Đơn vị tính là triệu đồng.

Tổng kinh phí cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN: kinh phí thực chi để thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về KH&CN. Trong đó kinh phí thực chi được chia theo các nội dung chi như sau:

- Kinh phí các dự án hợp tác quốc tế (Song phương, đa phương, nghị định thư);
- Kinh phí cho các đoàn ra nước ngoài công tác về KH&CN;
- Kinh phí cho các đoàn vào làm việc về KH&CN;
- Kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn quốc tế về KH&CN;
- Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế mà đơn vị là thành viên;
- Kinh phí khác.

PHẦN III. KẾT QUẢ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN (số liệu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

A. Hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN

Biểu thống kê thu thập thông tin về những nội dung chính sau:

1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN của đơn vị, trong đó ghi rõ số nhiệm vụ do đơn vị chủ trì thực hiện

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là đề tài/đề án/dự án KH&CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về KH&CN:

Đoàn ra về KH&CN (Đoàn ra) là đoàn hoặc cá nhân cán bộ, công chức, viên chức được cử đi công tác nước ngoài để nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KH&CN hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN.

Số đoàn ra được tính theo số đoàn được cử ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN bằng một quyết định hành chính của người có thẩm quyền.

3. Số đoàn nước ngoài do đơn vị chủ trì mời vào nghiên cứu, khảo sát về KH&CN tại Việt Nam

Đoàn vào về KH&CN (Đoàn vào) là đoàn của cơ quan, tổ chức nước ngoài và cá nhân mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo hoặc giải quyết công việc liên quan đến hoạt động KH&CN với các tổ chức, cơ quan của Việt Nam.

Đoàn vào là một lần đoàn quốc tế được mời vào nghiên cứu, khảo sát, dự hội nghị/hội thảo về KH&CN tại Việt Nam.

4. Số người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động KH&CN tại đơn vị

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoạt động NC&PT ở Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài về làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở Việt Nam.

Chuyên gia nước ngoài hoạt động NC&PT tại Việt Nam là người có quốc tịch nước ngoài đến làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở cơ quan, tổ chức của Việt Nam.

5. Số người là diễn giả trong các hội thảo quốc tế;

6. Số người của đơn vị tham gia các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN: Số người của đơn vị được làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN theo các hình thức như: Được cử đi và được tuyển chọn. Số người của đơn vị/tổ chức được cử đi làm việc tại các tổ chức quốc tế liên quan đến KH&CN là những người thuộc biên chế của đơn vị/tổ chức nhưng được cử vào hoặc được tuyển vào làm việc lâu dài theo nhiệm kỳ hoặc không xác định thời hạn tại các tổ chức quốc tế, sau khi hết nhiệm kỳ hoặc kết thúc làm việc tại tổ chức đó sẽ trở về làm việc tại đơn vị/tổ chức. Những người được tuyển chọn vào làm việc tại tổ chức quốc tế là những người trong năm báo cáo đã từng làm việc tại đơn vị nhưng tham gia tuyển chọn và được tổ chức quốc tế chọn vào làm việc nên đã cắt biên chế hoặc thôi không làm việc với đơn vị/tổ chức nữa.

7. Số tổ chức quốc tế/điều ước quốc tế về KH&CN mà đơn vị là thành viên;

8. Số hội thảo/hội nghị quy mô quốc tế mà đơn vị đăng cai tổ chức trong năm;

9. Số lượt người tham dự các khóa đào tạo và bồi dưỡng về KH&CN của nước ngoài và các tổ chức quốc tế trong năm;

10. Số lượt người tham gia các dự án quốc tế;

11. Số thạc sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế trong năm;

12. Số tiến sĩ được đào tạo thông qua hợp tác quốc tế trong năm;

13. Số đơn đăng ký sáng chế quốc tế của đơn vị trong năm;

14. Số văn bằng bảo hộ sáng chế quốc tế được cấp trong năm;

15. Số báo cáo khoa học đóng góp trong các hội thảo quốc tế trong năm;

16. Số tổ chức nghiên cứu nước ngoài có quan hệ hợp tác thường xuyên với đơn vị;

17. Số công nghệ nhận chuyển giao từ các đối tác nước ngoài trong năm;

18. Số công nghệ được chuyển giao ra nước ngoài trong năm;

19. Số hội chợ, triển lãm KH&CN quốc tế mà đơn vị tham gia trong năm;

20. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN đã được ký kết trong năm.

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là *Thỏa thuận, Bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận, Biên bản trao đổi, Chương trình hợp tác, Kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác* là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với một hoặc nhiều bên ký kết nước ngoài, trừ các nội dung sau đây:

- a) Hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;
- b) Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tương trợ tư pháp;
- c) Tham gia tổ chức quốc tế liên chính phủ;
- d) Hỗ trợ phát triển chính thức thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;
- đ) Các vấn đề khác thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ theo quy định của pháp luật.

B. Cơ sở hạ tầng và Thông tin KH&CN phục vụ Hội nhập quốc tế

1. Cơ sở hạ tầng:

Đơn vị có trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu (có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên) được đầu tư trong 3 năm gần đây hay không, chỉ chọn “Có” hoặc “Không”.

2. Thông tin KH&CN

Biểu thu thập thông tin về:

- Số lượng tạp chí chuyên ngành/đầu sách tham khảo tiếng nước ngoài;
- Đơn vị có đặt mua cơ sở dữ liệu hay không, nếu có xin hãy chọn cơ sở dữ liệu đơn vị đã đặt mua: ScienceDirect, Spinger link, Taylor & Francis và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, có thể đánh dấu vào 01 (một) hoặc nhiều cơ sở dữ liệu mà đơn vị đặt mua.

- Các kênh tìm kiếm và kết nối với các đối tác nước ngoài: có thể đánh dấu vào 01 (một) hoặc nhiều kênh tìm kiếm;

- Đơn vị có website riêng và có trang tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác không: chỉ chọn “Có” hoặc “Không”;

- Đơn vị có sử dụng tư vấn của các chuyên gia nước ngoài trong hoạt động khoa học và công nghệ không: chỉ chọn “Có” hoặc “Không”;

- Đơn vị có xuất bản định kỳ tạp chí chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài: chỉ chọn “Có” hoặc “Không” và ghi rõ tên tạp chí đó.

C- Hiệu quả của Hội nhập quốc tế về KH&CN

Đánh dấu vào một ô phù hợp nhất với mỗi nội dung. Ví dụ:

Nội dung	Tác động của hội nhập quốc tế		
	Ít	Trung bình	Nhiều
1. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu, nguồn lực thông tin KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Nâng cao năng lực nghiên cứu của đơn vị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Đào tạo cán bộ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
.....			

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KH&CN CỦA ĐƠN VỊ (số liệu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

Ở phần này, thông tin được thu thập về:

1. Đơn vị có phòng, ban chuyên trách về hợp tác quốc tế về KH&CN hay không: chỉ chọn “Có” hoặc “Không”;

2. Xin cho biết nhận xét của đơn vị chính sách hội nhập quốc tế về KH&CN hiện nay (ví dụ mời cộng tác viên khoa học nước ngoài, tham gia các tổ chức quốc tế về KH&CN, như hành lang pháp lý, xuất nhập cảnh, v.v...): Chỉ chọn “Thuận lợi” hoặc “Không thuận lợi”, nếu “Không thuận lợi” ghi rõ lý do;

3. Xin cho biết việc tiếp cận và tham gia các chương trình, đề án hội nhập quốc tế về KH&CN: Chỉ chọn “Thuận lợi” hoặc “Không thuận lợi”, nếu “Không thuận lợi” ghi rõ lý do.

**PHỤ LỤC I. THÔNG TƯ SỐ 04/2018/TT-BKHCN CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ VIỆC QUY
ĐỊNH CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ
QUỐC GIA**

THÔNG TƯ

**Về việc quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài
Chương trình điều tra thống kê quốc gia**

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia, bao gồm:

1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ.
2. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất.

Điều 2. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ

1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ nhằm thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ nhưng không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, theo phương án điều tra được lập kế hoạch theo định kỳ, được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

2. Danh mục các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch, phương án điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ theo quy định của pháp luật.

Tổ chức điều tra thống kê; kiểm tra việc cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê; xử lý, tổng hợp kết quả điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ và báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm thẩm định dự toán và bố trí kinh phí cho các cuộc điều tra thống kê, trình Lãnh đạo Bộ để giao kinh phí thực hiện trên cơ sở kế hoạch, quy mô và tính chất cuộc điều tra.

c) Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp thu thập thông tin thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ có liên quan đến lĩnh vực quản lý của đơn vị và gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia để tổng hợp.

2. Các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ có trách nhiệm phối hợp với Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức thu thập thông tin thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ và gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

3. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh phối hợp với Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia tổ chức thu thập thông tin thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ trên địa bàn và gửi kết quả thông tin thống kê thu thập được về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

Điều 4. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất

Điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất nhằm thu thập thông tin thống kê có tính chất đặc thù, cấp thiết phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhưng không thuộc các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ định kỳ của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định tổ chức điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất và phân công đơn vị thuộc Bộ chủ trì thực hiện khi có chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trách nhiệm của đơn vị được phân công thực hiện điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất:

a) Xây dựng kế hoạch và phương án điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất theo quy định của pháp luật;

b) Triển khai điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất sau khi kế hoạch và phương án điều tra được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Xử lý, tổng hợp kết quả điều tra thống kê khoa học và công nghệ đột xuất và báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- Công báo, Website Chính phủ; Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, TTKHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Quốc Khánh

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CUỘC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên cuộc điều tra	Mục đích điều tra	Đối tượng điều tra, Đơn vị điều tra	Loại điều tra	Nội dung điều tra chính	Thời kỳ, thời điểm điều tra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Điều tra đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp	Thu thập thông tin về hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp để phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.	Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp. (Căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định phương án điều tra đối với doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực cụ thể).	Điều tra chọn mẫu	a) Doanh nghiệp có thực hiện đổi mới sáng tạo (đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình, công nghệ, thiết bị; đổi mới tiếp thị; đổi mới tổ chức và quản lý) và doanh nghiệp không thực hiện đổi mới sáng tạo; Nội dung đổi mới sáng tạo, mức độ đổi mới sáng tạo và phương thức đổi mới sáng tạo (tự thực hiện; thuê ngoài; kết hợp cả hai); b) Thu thập thông tin về các chỉ tiêu: - Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo; - Chi cho đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; - Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và	Chu kỳ 3 năm, ngày 01 tháng 3 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 3, 6 và 9)	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ; Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

					công nghệ; - Doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.			
2	Điều tra hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ	<p>a) Thu nhập thông tin về mức độ hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Xác định năng lực của cộng đồng khoa học và công nghệ Việt Nam tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ quốc tế;</p> <p>c) Xác định mức độ tác động của khoa học và công nghệ quốc tế đối với Việt Nam</p>	<p>a) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>b) Các tổ chức khoa học và công nghệ theo Luật khoa học và công nghệ ở Trung ương và địa phương;</p> <p>c) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>d) Các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;</p>	Điều tra toàn bộ	<p>a) Thông tin về đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, khảo sát về khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Thông tin về đoàn của nước ngoài/tổ chức quốc tế vào nghiên cứu khảo sát về khoa học và công nghệ;</p> <p>c) Thông tin về nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Thông tin về người Việt Nam định cư ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam.</p>	Chu kỳ 5 năm, ngày 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0 và 5)	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	Vụ Hợp tác Quốc tế
3	Điều tra nhận thức công chúng về khoa học và công nghệ	a) Thu thập và phân tích dữ liệu về nhận thức của công chúng, mối quan tâm đến khoa học và công nghệ và sự hiểu	a) Cá nhân làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (không thuộc ngành	Điều tra chọn mẫu	a) Thông tin cá nhân; trình độ học vấn, nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, độ tuổi của người được điều	Chu kỳ 5 năm, ngày 1 tháng 7 (tiến hành	Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia	

	nghệ	<p>biết của họ về khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Xác định sự khác biệt của thái độ và hiểu biết về khoa học và công nghệ của công chúng so với những nghiên cứu trước đây;</p> <p>c) Cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chiến lược mới về khoa học và công nghệ và kế hoạch hành động để nâng cao và thúc đẩy mối quan tâm về khoa học và công nghệ của công chúng</p>	<p>KH&CN);</p> <p>b) Cá nhân làm việc trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (phi nông nghiệp) trừ doanh nghiệp KH&CN;</p> <p>c) Cá nhân là công nhân, nông dân, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, thanh niên, học sinh, sinh viên.</p> <p>(Không bao gồm các cá nhân đang hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng).</p>	<p>tra;</p> <p>b) Thông tin về ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ... phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống của công chúng;</p> <p>c) Hiểu biết về vai trò của khoa học và công nghệ, chính sách khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Đánh giá về mức độ tác động của khoa học và công nghệ đối với đời sống và sản xuất kinh doanh của công chúng.</p>	<p>vào các năm có số tận cùng là 3 và 8)</p>		
--	------	---	---	---	--	--	--

PHỤ LỤC II. BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN
ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. LỚP 1. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
1	Khoa học tự nhiên
2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
3	Khoa học y, dược
4	Khoa học nông nghiệp
5	Khoa học xã hội
6	Khoa học nhân văn

II. LỚP 2. NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
1		<i>KHOA HỌC TỰ NHIÊN</i>
	101	Toán học và thống kê
	102	Khoa học máy tính và thông tin
	103	Vật lý
	104	Hoá học
	105	Các khoa học trái đất và môi trường liên quan
	106	Sinh học
	199	Khoa học tự nhiên khác
2		<i>KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ</i>
	201	Kỹ thuật dân dụng
	202	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
	203	Kỹ thuật cơ khí
	204	Kỹ thuật hóa học
	205	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
	206	Kỹ thuật y học
	207	Kỹ thuật môi trường
	208	Công nghệ sinh học môi trường
	209	Công nghệ sinh học công nghiệp
	210	Công nghệ nano
	211	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
	299	Khoa học kỹ thuật và công nghệ khác
3		<i>KHOA HỌC Y, DƯỢC</i>
	301	Y học cơ sở
	302	Y học lâm sàng
	303	Y tế

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
	304	Dược học
	305	Công nghệ sinh học trong y học
	399	Khoa học y, dược khác
4		<i>KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP</i>
	401	Trồng trọt
	402	Chăn nuôi
	403	Thú y
	404	Lâm nghiệp
	405	Thủy sản
	406	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp
	499	Khoa học nông nghiệp khác
5		<i>KHOA HỌC XÃ HỘI</i>
	501	Tâm lý học
	502	Kinh tế và kinh doanh
	503	Khoa học giáo dục
	504	Xã hội học
	505	Pháp luật
	506	Khoa học chính trị
	507	Địa lý kinh tế và xã hội
	508	Thông tin đại chúng và truyền thông
	599	Khoa học xã hội khác
6		<i>KHOA HỌC NHÂN VĂN</i>
	601	Lịch sử và khảo cổ học
	602	Ngôn ngữ học và văn học
	603	Triết học, đạo đức học và tôn giáo
	604	Nghệ thuật
	699	Khoa học nhân văn khác

III. LỚP 3. CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
<i>1</i>			KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101		TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ
		10101	Toán học cơ bản
		10102	Toán học ứng dụng
		10103	Thống kê (Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng)
		10199	Toán học và thống kê khác
	102		KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN
		10201	Khoa học máy tính
		10202	Khoa học thông tin
		10203	Sinh tin học
		10299	Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác. (Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa học xã hội.)
	103		VẬT LÝ
		10301	Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessbauer)
		10302	Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn)
		10303	Vật lý hạt và trường
		10304	Vật lý hạt nhân
		10305	Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt)
		10306	Quang học (bao gồm cả lade quang học và lade lượng tử)
		10307	Âm học
		10308	Thiên văn học
		10309	Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ)
		10399	Khoa học vật lý khác
	104		HOÁ HỌC
		10401	Hoá hữu cơ
		10402	Hoá vô cơ và hạt nhân
		10403	Hoá lý
		10404	Hoá học cao phân tử (polyme)
		10405	Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		10406	Hoá keo
		10407	Hóa phân tích
		10499	Khoa học hoá học khác
	105		CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN
		10501	Địa chất học
		10502	Khoáng vật học
		10503	Cổ sinh học
		10504	Địa vật lý
		10505	Địa hóa học
		10506	Địa lý tự nhiên
		10507	Núi lửa học
		10508	Trắc địa học và bản đồ học
		10509	Các khoa học môi trường (các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507)
		10510	Khí tượng học và các khoa học khí quyển
		10511	Khí hậu học
		10512	Hải dương học
		10513	Thủy văn; Tài nguyên nước
		10599	Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác
	106		SINH HỌC
		10601	Sinh học lý thuyết
		10602	Tế bào học, Mô - phôi học
		10603	Vi sinh vật học
		10604	Vi rút học
		10605	Hoá sinh; phương pháp nghiên cứu hoá sinh
		10606	Sinh học phân tử
		10607	Nấm học
		10608	Lý sinh
		10609	Di truyền học
		10610	Sinh học sinh sản
		10611	Thực vật học
		10612	Động vật học
		10613	Sinh học biển và nước ngọt
		10614	Sinh thái học
		10615	Đa dạng sinh học
		10616	Công nghệ sinh học
		10699	Khoa học sinh học khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
	199		KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC
2			KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201		KỸ THUẬT DÂN DỤNG
		20101	Kỹ thuật kiến trúc
		20102	Kỹ thuật xây dựng
		20103	Kỹ thuật kết cấu và đô thị
		20104	Kỹ thuật giao thông vận tải
		20105	Kỹ thuật thủy lợi
		20106	Kỹ thuật địa chất công trình
		20199	Kỹ thuật dân dụng khác
	202		KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN
		20201	Kỹ thuật điện và điện tử
		20202	Người máy và điều khiển tự động
		20203	Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..
		20204	Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông
		20205	Viễn thông
		20206	Phân cứng và kiến trúc máy tính
		20207	Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS),..
		20299	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác
	203		KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY
		20301	Kỹ thuật cơ khí nói chung
		20302	Chế tạo máy nói chung (Chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể)
		20303	Chế tạo máy công cụ
		20304	Chế tạo máy động lực
		20305	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản)
		20306	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi
		20307	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông
		20308	Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ
		20309	Kỹ thuật và công nghệ âm thanh
		20310	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng
		20311	Kỹ thuật cơ khí tàu thủy
		20312	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng
		20313	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng
		20314	Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		20399	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác
	204		KỸ THUẬT HÓA HỌC
		20401	Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm)
		20402	Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung
		20403	Kỹ thuật hoá dược
		20404	Kỹ thuật hoá vô cơ
		20405	Kỹ thuật hoá hữu cơ
		20406	Kỹ thuật hoá dầu
		20499	Kỹ thuật hóa học khác
	205		KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM
		20501	Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim
		20502	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen
		20503	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu
		20504	Luyện kim bột
		20505	Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v..
		20506	Luyện các chất bán dẫn
		20507	Vật liệu xây dựng
		20508	Vật liệu điện tử
		20509	Vật liệu kim loại
		20510	Gốm
		20511	Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ
		20512	Vật liệu composite (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại (cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...)
		20513	Gỗ, giấy, bột giấy
		20514	Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp
		20515	Vật liệu tiên tiến
		20599	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác; (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học)
	206		KỸ THUẬT Y HỌC
		20601	Kỹ thuật và thiết bị y học
		20602	Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm
		20603	Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc
		20604	Kỹ thuật chẩn đoán bệnh (Vật liệu sinh học được xếp vào mục 209- công nghệ sinh học công nghiệp)
		20699	Kỹ thuật y học khác
	207		KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		20701	Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật
		20702	Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) (ché biên dầu khí xếp vào mục 20405)
		20703	Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí
		20704	Viễn thám
		20705	Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất
		20706	Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển (Kỹ thuật cơ khí tàu thủy xếp vào 20311)
		20707	Kỹ thuật đại dương
		20708	Kỹ thuật bờ biển
		20799	Kỹ thuật môi trường khác
	208		CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG
		20801	Công nghệ sinh học môi trường nói chung
		20802	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học)
		20803	Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường
		20899	Công nghệ sinh học môi trường khác
	209		CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP
		20901	Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành quy trình), xúc tác sinh học; lên men
		20902	Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.
		20999	Công nghệ sinh học công nghiệp khác
	210		CÔNG NGHỆ NANO
		21001	Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất)
		21002	Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano). (Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209)
		21099	Công nghệ nano khác
	211		KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG
		21101	Kỹ thuật thực phẩm
		21102	Kỹ thuật đồ uống
		21199	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác
	299		KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC
3			<i>KHOA HỌC Y, DƯỢC</i>
	301		Y HỌC CƠ SỞ
		30101	Giải phẫu học và hình thái học (Giải phẫu và hình thái thực vật xếp vào 106 - Sinh học)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		30102	Di truyền học người
		30103	Miễn dịch học
		30104	Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học)
		30105	Sinh lý học y học
		30106	Mô học
		30107	Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học
		30108	Vi sinh vật học y học
		30109	Bệnh học
		30199	Y học cơ sở khác
	302		Y HỌC LÂM SÀNG
		30201	Nam học
		30202	Sản khoa và phụ khoa
		30203	Nhi khoa
		30204	Hệ tim mạch
		30205	Bệnh hệ mạch ngoại biên
		30206	Huyết học và truyền máu
		30207	Hệ hô hấp và các bệnh liên quan
		30208	Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu
		30209	Gây mê
		30210	Chấn thương, Chỉnh hình
		30211	Ngoại khoa (Phẫu thuật)
		30212	Y học hạt nhân và phóng xạ; chụp ảnh y học
		30213	Ghép mô, tạng
		30214	Nha khoa và phẫu thuật miệng
		30215	Da liễu, Hoa liễu
		30216	Dị ứng
		30217	Bệnh về khớp
		30218	Nội tiết và chuyển hoá (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hoocmon)
		30219	Tiêu hoá và gan mật học
		30220	Niệu học và thận học
		30221	Ung thư học và phát sinh ung thư
		30222	Nhãn khoa. Bệnh mắt
		30223	Tai mũi họng
		30224	Tâm thần học
		30225	Thần kinh học lâm sàng
		30226	Lão khoa, Bệnh người già
		30227	Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ
		30228	Y học tổng hợp và nội khoa
		30229	Y học hỗ trợ và kết hợp
		30230	Y học thể thao, thể dục
		30231	Y học dân tộc; y học cổ truyền
		30299	Y học lâm sàng khác
	303		Y TẾ
		30301	Khoa học về chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,..)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		30302	Chính sách và dịch vụ y tế
		30303	Điều dưỡng
		30304	Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng
		30305	Y tế môi trường và công cộng
		30306	Y học nhiệt đới
		30307	Ký sinh trùng học
		30308	Bệnh truyền nhiễm
		30309	Dịch tễ học
		30310	Sức khoẻ nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học
		30312	Sức khoẻ sinh sản
		30313	Đạo đức học trong y học
		30314	Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện.
		30399	Các vấn đề y tế khác
	304		DUỢC HỌC
		30401	Dược lý học
		30402	Dược học lâm sàng và điều trị
		30403	Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc
		30404	Hoá dược học
		30405	Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng)
		30499	Dược học khác
	305		CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG Y HỌC
		30501	Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế
		30502	Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ sinh vật (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc
		30503	Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khỏe (bao gồm cả chẩn đoán gen, các can thiệp điều trị trên cơ sở gen (dược phẩm trên cơ sở gen (pharmacogenomics) các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen),...
		30504	Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học)
		30505	Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học
		30599	Công nghệ sinh học y học khác
	399		KHOA HỌC Y, DUỢC KHÁC
		39901	Pháp y
		39902	Y học thẩm hoá
		39903	Y học hàng không, vũ trụ
		39904	Quân y; Y tế quốc phòng
		39999	Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
4			KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401		TRỒNG TRỌT
		40101	Nông hoá
		40102	Thổ nhưỡng học
		40103	Cây lương thực và cây thực phẩm
		40104	Cây rau, cây hoa và cây ăn quả
		40105	Cây công nghiệp và cây thuốc
		40106	Bảo vệ thực vật
		40107	Bảo quản và chế biến nông sản
		40199	Khoa học công nghệ trồng trọt khác
	402		CHĂN NUÔI
		40201	Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi
		40202	Di truyền và nhân giống động vật nuôi
		40203	Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi
		40204	Nuôi dưỡng động vật nuôi
		40205	Bảo vệ động vật nuôi
		40206	Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi
		40299	Khoa học công nghệ chăn nuôi khác
	403		THÚ Y
		40301	Y học thú y
		40302	Gây mê và điều trị tích cực thú y
		40303	Dịch tễ học thú y
		40304	Miễn dịch học thú y
		40305	Giải phẫu học và sinh lý học thú y
		40306	Bệnh học thú y
		40307	Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)
		40308	Ký sinh trùng học thú y
		40309	Sinh học phóng xạ và chụp ảnh
		40310	Vi rút học thú y
		40311	Phẫu thuật thú y
		40312	Dược học thú y
		40399	Khoa học công nghệ thú y khác
	404		LÂM NGHIỆP
		40401	Lâm sinh
		40402	Tài nguyên rừng
		40403	Quản lý và bảo vệ rừng
		40404	Sinh thái và môi trường rừng
		40405	Giống cây rừng
		40406	Nông lâm kết hợp
		40407	Bảo quản và chế biến lâm sản
		40499	Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác (Cơ khí lâm nghiệp xếp vào 20305.)
	405		THỦY SẢN
		40501	Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản
		40502	Di truyền học và nhân giống thủy sản

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		40503	Bệnh học thủy sản
		40504	Nuôi trồng thủy sản
		40505	Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản
		40506	Quản lý và khai thác thủy sản
		40507	Bảo quản và chế biến thủy sản
		40599	Khoa học công nghệ thủy sản khác
	406		CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP
		40601	Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi;
		40602	Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp
		40603	Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp
		40604	Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp
		40605	Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp
		40699	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp khác
	499		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC (Những vấn đề thủy lợi xếp vào mục tương ứng. Thủy văn và tài nguyên nước xếp vào 10513 (Thủy văn và tài nguyên nước); Xây dựng công trình thủy lợi xếp vào 20105 (Kỹ thuật thủy lợi); Cơ khí thủy lợi xếp vào 20306 (Kỹ thuật và công nghệ cơ khí thủy lợi); Kỹ thuật bờ biển xếp vào 20708 (Kỹ thuật bờ biển);
5			<i>KHOA HỌC XÃ HỘI</i>
	501		TÂM LÝ HỌC
		50101	Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy),
		50102	Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...)
		50199	Tâm lý học khác
	502		KINH TẾ VÀ KINH DOANH
		50201	Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh
		50202	Kinh doanh và quản lý
		50299	Kinh tế học và kinh doanh khác
	503		KHOA HỌC GIÁO DỤC
		50301	Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,..
		50302	Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...)
		50399	Các vấn đề khoa học giáo dục khác
	504		XÃ HỘI HỌC
		50401	Xã hội học nói chung
		50402	Nhân khẩu học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		50403	Nhân chủng học
		50404	Dân tộc học
		50405	Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội
		50499	Xã hội học khác
	505		PHÁP LUẬT
		50501	Luật học
		50502	Tội phạm học
		50503	Hình phạt học (khoa học về hình phạt)
		50599	Các vấn đề pháp luật khác
	506		KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
		50601	Khoa học chính trị
		50602	Hành chính công và quản lý hành chính
		50603	Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị
		50699	Khoa học chính trị khác
	507		ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI
		50701	Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội; (Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường))
		50702	Địa lý kinh tế và văn hoá
		50703	Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị
		50704	Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải))
		50799	Địa lý kinh tế và xã hội khác
	508		THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG
		50801	Báo chí
		50802	Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202 (Khoa học thông tin))
		50803	Khoa học thư viện
		50804	Thông tin đại chúng và truyền thông văn hoá - xã hội
		50899	Thông tin đại chúng và truyền thông khác
	599		KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC
6			<i>KHOA HỌC NHÂN VĂN</i>
	601		LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
		60101	Lịch sử Việt Nam
		60102	Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng;

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
			từng khu vực
		60103	Khảo cổ học và tiền sử
		60199	Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603(Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng)
	602		NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
		60201	Nghiên cứu chung về ngôn ngữ
		60202	Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam
		60203	Nghiên cứu ngôn ngữ khác
		60204	Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung
		60205	Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít người của Việt Nam
		60206	Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60207	Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung
		60208	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam
		60209	Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60210	Ngôn ngữ học ứng dụng
		60299	Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác
	603		TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO
		60301	Triết học
		60302	Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ
		60303	Đạo đức học (trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể)
		60304	Thần học
		60305	Nghiên cứu tôn giáo
		60399	Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác
	604		NGHỆ THUẬT
		60401	Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật
		60402	Mỹ thuật
		60403	Nghệ thuật kiến trúc
		60404	Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...)
		60405	Nghệ thuật dân gian
		60406	Nghệ thuật điện ảnh
		60407	Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình
		60499	Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác
	699		KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC

PHỤ LỤC III. BẢNG PHÂN LOẠI MỤC TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. LỚP 1. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
10	Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển
11	Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất
12	Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp
13	Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp
14	Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng
15	Phát triển y tế và bảo vệ sức khoẻ con người
16	Phát triển giáo dục và đào tạo
17	Phát triển và bảo vệ môi trường
18	Phát triển xã hội và dịch vụ
19	Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ
20	Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí
21	Nghiên cứu không định hướng ứng dụng
22	Nghiên cứu dân sự khác
23	Đảm bảo an ninh, quốc phòng

II. LỚP 2. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
10		<i>THĂM DÒ, NGHIÊN CỨU VÀ KHAI THÁC TRÁI ĐẤT, KHÍ QUYỂN</i>
	1001	Nghiên cứu chung về thăm dò và khai thác trái đất, khí quyển
	1002	Thăm dò, điều tra khoáng sản, dầu mỏ, khí tự nhiên
	1003	Thăm dò và khai thác đáy biển
	1004	Thăm dò, khai thác vỏ trái đất, trừ vùng đáy biển
	1005	Phát triển thủy văn
	1006	Thăm dò, khai thác biển, đại dương
	1007	Nghiên cứu khí quyển
	1099	Các vấn đề khác về trái đất và khí quyển
11		<i>PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</i>
	1101	Nghiên cứu chung về cơ sở hạ tầng và quy hoạch chung về sử dụng đất
	1102	Quy hoạch chung về sử dụng đất
	1103	Quy hoạch và xây dựng đô thị
	1104	Công trình dân dụng
	1105	Hệ thống giao thông vận tải
	1106	Hệ thống thông tin viễn thông, thông tin liên lạc
	1107	Thuỷ lợi; Hệ thống cung cấp nước;
	1199	Các vấn đề khác về phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất
12		<i>PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP</i>
	1201	Nghiên cứu chung về phát triển sản xuất nông nghiệp
	1202	Trồng trọt
	1203	Chăn nuôi
	1204	Lâm nghiệp
	1205	Thú y
	1206	Thuỷ sản
	1299	Phát triển các vấn đề nông nghiệp khác
13		<i>PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP</i>
	1301	Nghiên cứu chung về phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp
	1302	Nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
	1303	Phát triển kỹ thuật chế biến và chế tạo nói chung
	1304	Khai thác, chế biến khoáng sản không phải năng lượng và các sản phẩm của chúng
	1305	Công nghiệp hoá học và hoá chất
	1306	Công nghiệp hoá dầu và sản phẩm phụ từ than đá
	1307	Công nghiệp dược phẩm
	1308	Công nghiệp sản xuất xe có động cơ (ô tô, xe máy, ..) và các phương tiện giao thông vận tải khác
	1309	Sản xuất, chế tạo và sửa chữa thiết bị hàng không, vũ trụ
	1310	Công nghiệp điện tử và công nghiệp liên quan đến điện tử (tivi, radio, thiết bị viễn thông,...)
	1311	Công nghiệp chế tạo máy văn phòng và thiết bị xử lý dữ liệu (công nghiệp máy tính)
	1312	Công nghiệp phần mềm
	1313	Công nghiệp máy điện và thiết bị điện
	1314	Công nghệ chế tạo máy không phải điện và điện tử
	1315	Chế tạo dụng cụ và thiết bị (thiết bị khoa học, thiết bị đo lường, thiết bị và dụng cụ y tế, ...)
	1316	Công nghiệp thực phẩm và đồ uống
	1317	Công nghiệp dệt may và sản phẩm từ da
	1318	Công nghiệp tái sử dụng chất thải
	1319	Công nghiệp sản xuất các sản phẩm khác
	1399	Các vấn đề khác về phát triển công nghiệp và công nghệ
<i>14</i>		<i>PHÁT TRIỂN, PHÂN PHỐI VÀ SỬ DỤNG HỢP LÝ NĂNG LƯỢNG</i>
	1401	Nghiên cứu chung về phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng
	1402	Năng lượng hoá thạch (than đá, dầu mỏ,..) và các dẫn xuất của chúng
	1403	Năng lượng từ phân rã hạt nhân
	1404	Quản lý chất thải và tái chế chất thải phóng xạ liên quan đến sản xuất năng lượng
	1405	Năng lượng từ tổng hợp hạt nhân
	1406	Năng lượng tái tạo (Năng lượng mặt trời, năng lượng gió, v.v.), năng lượng mới
	1407	Sử dụng hợp lý năng lượng
	1499	Các vấn đề khác về sản xuất, phân phối và sử dụng năng lượng hợp lý khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
15		<i>PHÁT TRIỂN Y TẾ VÀ BẢO VỆ SỨC KHOẺ CON NGƯỜI</i>
	1501	Nghiên cứu chung về phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người
	1502	Nghiên cứu y học, điều trị tại bệnh viện, phẫu thuật,..
	1503	Y học dự phòng
	1504	Kỹ thuật y sinh học
	1505	Y học bảo hộ và an toàn lao động
	1506	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm
	1507	Phòng, chống sự lạm dụng và nghiện ma túy, chất gây nghiện
	1508	Y tế cộng đồng
	1509	Bệnh viện và tổ chức chăm sóc sức khỏe
	1599	Các vấn đề khác về phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người
16		<i>PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO</i>
	1601	Nghiên cứu chung về giáo dục và đào tạo
	1602	Giáo dục mẫu giáo, trước tuổi đến trường
	1603	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông
	1604	Giáo dục và đào tạo trung học chuyên nghiệp
	1605	Giáo dục và đào tạo đại học, cao đẳng
	1606	Đào tạo thường xuyên; đào tạo lại
	1607	Dạy nghề
	1699	Phát triển giáo dục và đào tạo khác
17		<i>PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</i>
	1701	Nghiên cứu chung về môi trường
	1702	Bảo vệ khí quyển và khí hậu
	1703	Bảo vệ môi trường không khí
	1704	Quản lý chất thải rắn
	1705	Bảo vệ môi trường nước, nước mặt
	1706	Bảo vệ đất
	1707	Bảo vệ nước dưới đất
	1708	Giảm thiểu và bảo vệ chống tiếng ồn và rung
	1709	Bảo vệ nơi ở và các loài sinh vật, bảo vệ đa dạng sinh học
	1710	Bảo vệ và phòng chống thiên tai, thảm họa tự nhiên
	1711	Bảo vệ và phòng chống phóng xạ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
	1712	Bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên
	1799	Phát triển và bảo vệ môi trường khác
18		<i>PHÁT TRIỂN XÃ HỘI</i>
	1801	Nghiên cứu chung về phát triển xã hội
	1802	Phát triển văn hoá
	1803	Quản trị kinh doanh và tổ chức
	1804	Phát triển và hoàn thiện điều kiện lao động
	1805	Hệ thống an sinh xã hội
	1806	Phát triển hệ thống chính trị của xã hội
	1807	Biến đổi xã hội, các quá trình xã hội
	1808	Dịch vụ công; dịch vụ xã hội khác
	1809	Quan hệ quốc tế
	1899	Vấn đề khác về phát triển xã hội và dịch vụ
19		<i>THĂM DÒ, NGHIÊN CỨU VÀ KHAI THÁC VŨ TRỤ</i>
	1901	Nghiên cứu chung về thăm dò và khai thác vũ trụ
	1902	Thăm dò không gian, vũ trụ
	1903	Các chương trình nghiên cứu ứng dụng về thăm dò, khai thác vũ trụ
	1904	Các hệ thống phóng tên lửa đẩy
	1905	Các phòng thí nghiệm trên vũ trụ và các chuyến bay vào vũ trụ
	1999	Các vấn đề khác về vũ trụ
20		<i>NGHIÊN CỨU DO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẤP KINH PHÍ</i>
	2001	Toán học và thống kê
	2002	Khoa học máy tính và thông tin
	2003	Vật lý
	2004	Hoá học
	2005	Sinh học
	2006	Khoa học về trái đất và môi trường liên quan
	2007	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
	2008	Khoa học y, dược
	2009	Khoa học nông nghiệp
	2010	Khoa học xã hội
	2013	Khoa học nhân văn

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
	2099	Nghiên cứu không định hướng
21		<i>NGHIÊN CỨU KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG</i>
	2101	Toán học và thống kê
	2102	Khoa học máy tính và thông tin
	2103	Vật lý
	2104	Hoá học
	2105	Sinh học
	2106	Khoa học về trái đất và môi trường liên quan
	2107	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
	2108	Khoa học y, dược
	2109	Khoa học nông nghiệp
	2110	Khoa học xã hội
	2111	Khoa học nhân văn
	2199	Nghiên cứu không định hướng ứng dụng khác
22		<i>NGHIÊN CỨU DÂN SỰ KHÁC</i>
23		<i>ĐẢM BẢO AN NINH, QUỐC PHÒNG</i>

PHỤ LỤC VI. BẢNG PHÂN LOẠI DẠNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. LỚP 1. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
1	Nghiên cứu khoa học
2	Phát triển công nghệ
3	Dịch vụ khoa học và công nghệ

II. LỚP 2. MÃ VÀ TÊN GỌI

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
<i>1</i>		<i>NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</i>
	101	Nghiên cứu cơ bản
	102	Nghiên cứu ứng dụng
<i>2</i>		<i>PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ</i>
	201	Triển khai thực nghiệm
	202	Sản xuất thử nghiệm
<i>3</i>		<i>DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</i>
	301	Dịch vụ thông tin, thư viện, lưu trữ
	302	Dịch vụ bảo tàng cho KH&CN
	303	Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho KH&CN
	304	Hoạt động điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên
	305	Thống kê, điều tra xã hội
	306	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm
	307	Dịch vụ tư vấn
	308	Dịch vụ sở hữu trí tuệ
	309	Hoạt động chuyển giao công nghệ
	399	Dịch vụ khoa học và công nghệ khác